

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 194 /2019/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 06 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi Điều 1 Nghị quyết số 158/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 83/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2020 và chủ trương đầu tư một số dự án

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 13

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Xét Tờ trình số 13601/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi Điều 1 Nghị quyết số 158/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 83/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2020 và chủ trương đầu tư một số dự án, cụ thể như sau:

1. Tổng nguồn vốn ngân sách đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 là 52.989.328 triệu đồng.

a) Nguồn vốn ngân sách tập trung (vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ) là 17.104.172 triệu đồng.

b) Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất là 8.249.000 triệu đồng.

c) Nguồn vốn xổ số kiến thiết là 7.054.000 triệu đồng.

d) Nguồn vốn ngân sách trung ương (vốn trong nước) là 351.692 triệu đồng, gồm:

- Hỗ trợ theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở là 26.192 triệu đồng.

- Nguồn vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu là 325.500 triệu đồng.

đ) Nguồn vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước là 230.464 triệu đồng.

e) Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ là 18.500.000 triệu đồng.

g) Dự phòng nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ là 1.500.000 triệu đồng.

2. Các nguồn vốn đầu tư công bổ sung trong giai đoạn 2016-2018 là 951.780 triệu đồng, gồm:

a) Nguồn kết dư nguồn vốn ngân sách tập trung năm 2015 phân bổ năm 2016 là 29.151 triệu đồng.

b) Nguồn kết dư và thu vượt xổ số kiến thiết năm 2015 phân bổ năm 2016 là 107.029 triệu đồng.

c) Nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2016 là 215.600 triệu đồng.

d) Nguồn vốn bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương là 400.000 triệu đồng.

đ) Nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2017 là 200.000 triệu đồng

3. Các nguồn huy động khác là 406.309 triệu đồng, gồm:

a) Nguồn thu để lại của các đơn vị là 289.145 triệu đồng.

b) Nguồn vốn Bội chi giai đoạn 2018-2020 là 117.164 triệu đồng.

- Nguồn vốn Bội chi năm 2018 là 74.864 triệu đồng.

- Vay lại vốn vay của nước ngoài là 42.300 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ lục I, II, III, IV, V, VI đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai và báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên vận động tổ chức và nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị

quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng của nhân dân kiến nghị đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khoá IX Kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2019.

Nơi nhận:

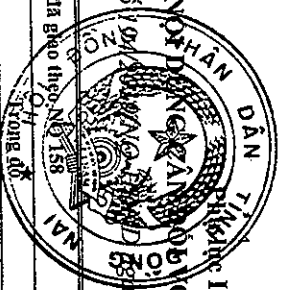
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A + B);
- Văn phòng Chính phủ (A + B);
- Bộ Tài chính; Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra VB.QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Đồng Nai;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- VKSND, TAND, CTHADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT, Phòng Tổng hợp.



Nguyễn Phú Cường

BẢNG TỔNG HỢP NỘI DUNG VÀ SỐ LƯỢNG ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Nghị quyết số 06/12/2019 của HĐND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: triệu đồng



TT	Nguồn vốn	Số đã ghi theo Nghị 158							Nội dung đầu tư giai đoạn 2019-2020	Tổng số giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh				
		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó						
			Năm 2016	Năm 2017	năm 2018	Giai đoạn 2019-2020		Năm 2016		Năm 2017	năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
A	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
I	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	52.141.672	5.399.100	5.786.250	11.527.052	29.429.270	847.656	52.989.328	5.399.100	5.786.250	11.527.052	14.002.250	16.274.640	
I.1	Phần bù chi tiết	31.789.980	5.323.100	5.748.100	6.947.860	13.770.920	617.192	32.407.172	5.323.100	5.748.100	6.947.860	6.916.460	7.471.440	
1	Vốn ngân sách tập trung	17.952.980	3.423.100	3.673.100	2.993.860	7.862.920	(848.808)	17.104.172	3.423.100	3.673.100	2.993.860	3.082.460	3.931.440	
a	Ngân sách tỉnh	11.583.980	2.273.100	2.439.100	1.652.504	5.219.276		10.703.460	2.273.100	2.439.100	1.652.504	1.744.804	2.593.440	
a.1	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu	9.119.481	2.123.100	2.189.100	1.502.504	3.304.777		8.691.910	2.123.100	2.189.100	1.502.504	1.614.804	1.262.440	
a.2	Phần bù chi tiết nguồn dự phòng	1.201.550				1.201.550		1.201.550					1.201.550	
a.3	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa, hỗ trợ có mục tiêu đối với các địa phương	700.469	150.000	250.000	150.000	150.469		810.000	150.000	250.000	150.000	130.000	130.000	
a.4	Dự kiến phát sinh nguồn (bằng dự toán năm 2019)	562.480				562.480		0						
b	Ngân sách huyện	6.369.000	1.150.000	1.234.000	1.341.356	2.643.644		6.400.712	1.150.000	1.234.000	1.341.356	1.337.656	1.337.656	
b.1	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp với cấp huyện	5.484.000	1.150.000	1.234.000	1.341.356	1.758.644		6.400.712	1.150.000	1.234.000	1.341.356	1.337.656	1.337.656	
b.2	Phần bù chi tiết từ nguồn dự phòng	610.000				610.000		0						
b.3	Dự kiến phát sinh nguồn	275.000				275.000		0						
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	7.100.000	800.000	800.000	2.500.000	3.080.000	1.149.000	8.249.000	800.000	800.000	2.500.000	2.149.000	2.000.000	
a	Quy phí phát triển nhà	770.000	240.000	80.000	150.000	300.000		770.000	240.000	80.000	150.000	150.000	150.000	
b	Quy phí phát triển đất	1.830.000	240.000	240.000	450.000	900.000		1.830.000	240.000	240.000	450.000	450.000	450.000	
c	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu (từ nguồn tiền sử dụng đất đã phân bổ quỹ nhà, quỹ đất các năm trước, nguồn đầu giá đất giai đoạn 2018-2020)	1.000.000			1.000.000			999.000	1.999.000		1.000.000	649.000	350.000	
d	Do UBND cấp huyện giao chi tiêu (từ nguồn tiền đầu giá đất giai đoạn 2018-2020)						150.000	150.000					150.000	
e	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	3.500.000	320.000	480.000	900.000	1.800.000		3.500.000	320.000	480.000	900.000	900.000	900.000	
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	6.737.000	1.100.000	1.275.000	1.454.000	2.908.000	317.000	7.054.000	1.100.000	1.275.000	1.454.000	1.685.000	1.540.000	
a	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu	4.975.330	785.000	960.000	1.058.226	2.172.104	61.820	5.037.150	785.000	960.000	1.058.226	1.089.449	1.144.000	
b	Bù phần hụt cho cấp huyện khi tính theo Quyết định số 40/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	186.670			80.774	105.896	55.180	241.850			80.774	80.551	80.000	
c	Nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2018						200.000	200.000				200.000		

TT	Nguồn vốn	Số đã giao theo NQ 158						Nội dung giải đoạn 2019-2020	Tổng số giải đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh				
		Tổng số	Trong đó				Tổng số		Trong đó				
			Năm 2016	Năm 2017	năm 2018	Giai đoạn 2019-2020			Năm 2016	Năm 2017	năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	I	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
d	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	1.575.000	315.000	315.000	315.000	630.000		1.575.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
I.2	Dự phòng chưa phân bổ (10%)												
II	Vốn ngân sách Trung ương (vốn trong nước)	351.692	76.000	38.150	79.192	158.350		351.692	76.000	38.150	79.192	40.930	117.420
I	Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo QĐ 22/QĐ-TTg (kể cả dự phòng 10%)	26.192			26.192			26.192			26.192		
2	Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu	325.500	76.000	38.150	53.000	158.350		325.500	76.000	38.150	53.000	40.930	117.420
a	Phát triển kinh tế - xã hội các vùng	214.950	56.000	28.150	38.000	92.800		214.950	56.000	28.150	38.000	35.930	56.870
b	Phát triển lâm nghiệp bền vững	50.550	20.000	10.000		20.550		50.550	20.000	10.000		5.000	15.550
c	Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	45.000				45.000		45.000					45.000
d	Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương	15.000			15.000	0		15.000			15.000		
3	Dự phòng chưa phân bổ (10%)	0						0					
III	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước						230.464	230.464				54.860	175.604
IV	Vốn Trái phiếu Chính phủ	20.000.000	0	0	4.500.000	15.500.000		20.000.000	0	0	4.500.000	6.990.000	8.510.000
1	Phân bổ chi tiết (90%)	18.500.000			4.500.000	14.000.000		18.500.000			4.500.000	6.990.000	7.010.000
2	Dự phòng chưa phân bổ	1.500.000				1.500.000		1.500.000					1.500.000
B	Nguồn vốn đầu tư công bổ sung trong giai đoạn 2016-2018	951.780	336.180	107.600	379.344	128.656		951.780	336.180	107.600	379.344	128.656	0
I	Nguồn kết dư ngân sách tập trung năm 2015	29.151	29.151					29.151	29.151				
II	Nguồn kết dư và thu vượt năm 2015 từ nguồn xổ số kiến thiết	107.029	107.029					107.029	107.029				
III	Nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2016	215.600	200.000	15.600				215.600	200.000	15.600			
IV	Nguồn vốn tăng thu ngân sách địa phương để thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2016	400.000		92.000	179.344	128.656		400.000		92.000	179.344	128.656	
V	Nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2017	200.000			200.000			200.000			200.000		
C	Các nguồn vốn khác	406.309	0	0	0	406.309		406.309	0	0	74.864	0	331.445
I	Nguồn thu để lại cho chi đầu tư	289.145				289.145		289.145					289.145
II	Nguồn bội chi giai đoạn 2018-2020	117.164	0	0	0	117.164		117.164	0	0	74.864	0	42.300
1	Bội chi năm 2018	74.864				74.864		74.864			74.864		
2	Để đầu tư các dự án phát sinh cấp bách và hỗ trợ vốn đầu tư công cho UBND cấp huyện	0				0		0					
3	Vay lại vốn vay của nước ngoài	42.300				42.300		42.300					42.300

BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2018-2020 NGUỒN VỐN NHÀ NƯỚC (Kèm theo Nghị quyết của HĐND tỉnh Đồng Nai)
KẾ CẢ NGUỒN ĐẦU GIẢ SỬ DỤNG ĐẤT VÀ THU VƯỢT XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2018)



STT	Tên dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giải ngân (Đơn vị: tỷ đồng)										Chức năng đầu tư		
					Tổng số	Thực hiện năm 2018	Tổng số năm 2019-2020	Giải ngân năm 2019-2020	Nội dung giải ngân năm 2019-2020	Giải ngân năm 2019-2020	Kế hoạch năm 2019	Nguyên NSTT năm 2019	Trong đó: XSKT thu vượt năm 2018	Nguyên thu tiền sử dụng đất		Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch nguồn đầu tư
1	Thực hiện dự án (Chuyến tiếp)	3	4	5	6-7+8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
1	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (đoạn song hành QL1A từ đường Đình Tân Hoàng đến ngã ba Cây Gáo, ngân sách tỉnh 70% TMĐT)	TB	2018-2020	45.096	30.269	269	30.000	30.000	-	30.000	15.000	-	15.000	-	-	15.000	UBND huyện Trảng Bom
2	Đường song hành phía Đông quốc lộ 20 huyện Thống Nhất (kể cả bãi thường giải phóng mặt bằng)	TN	2018-2023	214.700	180.333	333	180.000	180.000	(30.000)	150.000	110.000	-	110.000	-	40.000	UBND thành phố Biên Hòa	
3	Dự án nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Trĩ Phương, phường Bàn Hòa, thành phố Biên Hòa (ngân sách tỉnh 100% xây lắp), chưa trên khai do UBND thành phố Biên Hòa chưa thực hiện bãi thường	BH	2018-2022	89.530	15.000	-	13.000	15.000	(15.000)	-	-	-	25.000	24.500	-	UBND thành phố Long Khánh	
4	Nâng cấp tuyến đường thành phố chỉ bãi thường 15,9 (y)	LK	2018-2022	136.700	50.000	500	49.500	49.500	-	49.500	25.000	-	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
5	Đường 25B (kể cả bãi thường GPMB do huyện Long Thành thực hiện)	L.T-NT	2015-2019	795.992	8.816	8.816	-	-	-	-	-	-	-	-	-	UBND huyện Vĩnh Cửu	
6	Đường DT 767 và cầu Vĩnh An đoạn qua thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu	VC	2016-2019	147.423	6.173	6.173	-	-	-	-	-	-	-	-	-	UBND huyện Trảng Bom	
7	Dự án đường 30 tháng 4 nối dài (đoạn từ đường 3 tháng 2 đến đường Nam Kỳ khởi nghĩa- chỉ bãi thường giải phóng mặt bằng thực hiện bằng ngân sách huyện)	TB	2017-2019	41.353	7.585	5.485	2.100	2.100	-	2.100	2.100	2.100	-	-	-	UBND huyện Định Quán	
8	Đường số 8 xã huyện Định Quán	ĐQ	2016-2018	43.454	19	19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
9	Đường 319B đoạn qua KCN Nhơn Trạch (đoạn còn lại)	NT	2017-2020	516.453	89.000	50.000	39.000	39.000	9.866	48.866	22.866	22.866	26.000	0	-	UBND huyện Tân Phú	
10	Đường Phú Xuân - Thanh Sơn - Phú An, huyện Tân Phú, (NSTP hỗ trợ xây lắp)	TP	2017-2020	159.000	99.000	44.000	55.000	55.000	(15.000)	40.000	40.000	-	40.000	-	-	UBND huyện Tân Phú	
11	Nâng cấp mở rộng đường Hương lộ 21 huyện Long Thành (phương án đầu tư cắt theo tuyến đường hiện hữu), kể cả chỉ phí BTGPMB do UBND TP Biên Hòa thực hiện)	L.T-BH	2017-2020	55.590	31.378	17.212	14.166	14.166	(3.935)	10.231	10.231	10.231	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
a	Nâng cấp mở rộng đường Hương lộ 21 do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư										6.965	6.965				UBND thành phố Biên Hòa	
b	Bãi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện										3.266	3.266				UBND huyện Trảng Bom	
12	Xây dựng cầu tại ấp Tân Bắc, xã Bình Minh, huyện Trảng Bom (ngân sách tỉnh hỗ trợ phần cầu và phần đường dẫn vào cầu có giá trị 9 tỷ đồng)	TB	2017-2018	20.447	4.500	4.500	-	-	-	4.648	3.148	3.148	-	1.500	-	UBND huyện Trảng Bom	
13	Xây dựng Nút giao thông ngã tư Tân Phong	BH	2017-2021	259.048	107.587	104.439	3.148	3.148	1.500	4.648	3.148	3.148	-	-	-	UBND huyện Thống Nhất	
14	Đường Chu Văn An, Thống Nhất - Định Quán (đường liên huyện - giải đoạn 3, ngân sách huyện chỉ BTGPMB)	TN-ĐQ	2017-2019	26.500	12.161	5.161	7.000	7.000	-	7.000	7.000	7.000	-	-	-	UBND huyện Thống Nhất	
15	Dự án xây dựng đường Nguyễn Thị Định (đường số 3 cũ) kết hợp hệ thống thoát nước khu công nghiệp Tân Phú	TP	2017-2020	71.220	25.069	25.069	-	-	-	7.000	7.000	7.000	-	-	-	UBND huyện Tân Phú	
16	Đường Song Nhàn - Dầu Giây (từ Hương lộ 10 đến DT769), kể cả bãi thường giải phóng mặt bằng do huyện Long Thành thực hiện)	TN-L.T-CM	2017-2021	160.152	73.585	73.585	-	-	13.900	13.900	13.900	13.900	-	13.900	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	

S T T	Định mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giải đoạn 2018-2020 (theo NQ 158)						Nội dung đầu chính giai đoạn 2019-2020	Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh						Kế hoạch 2020 nguồn đầu giá đất	Chủ đầu tư
					Tổng số hiện năm 2018	Tổng số giải đoạn 2019-2020	Giải đoạn NSTT 10% NSTT	Dự phòng 10% NSTT	Kế hoạch 2019-2020	Giải đoạn 2019-2020		Trong đó: XSKT thu vượt năm 2018	Giải đoạn 2019-2020	Giải đoạn 2019-2020	Giải đoạn 2019-2020	Giải đoạn 2019-2020	Giải đoạn 2019-2020		
1	2	3	4	5	6-7+8	7	8-9+10	9	10	11	12=13+17	13	14	15	16	17	18	19	
17	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 765 đoạn từ km 5+500 đến km 10+000, huyện Xuân Lộc	XL	2017-2020	120.800	85.775	53.943	31.832	31.832		(11.500)	20.332	20.332	20.332					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
18	Đường ĐT 761 đoạn từ giao giữa đường 761 đến đường 322B đến hết phạm vi khu dân cư ấp 2 xã Phú Lý, Vĩnh Cửu	VC	2016-2018	14.944	4.223	4.223												Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
19	Đường Long Giao - Báo Bình, huyện Cẩm Mỹ	CM	2017-2020	131.951	89.964	39.964	50.000	50.000		(10.000)	40.000	40.000			40.000	0		UBND huyện Cẩm Mỹ	
20	Đường song hành quốc lộ 1A đoạn tránh ngã tư Amata (Ngân sách thành phố thực hiện BTGPMB)	BH	2017-2019	10.557	4.809	2.714	2.095	2.095			2.095	2.095	2.095					UBND thành phố Biên Hòa	
21	Đường và hệ thống thoát nước trong khu dân cư thị trấn Định Quán	ĐQ	2017-2019	42.255	10.703	10.703												UBND huyện Định Quán	
22	Trung tâm hành chính huyện Long Thành (5 tuyến đã xong giải phóng mặt bằng có dự toán là 70 tỷ đồng)	L.T	2017-2021	314.732	103.197	20.197	83.000	83.000		(10.223)	72.777	25.000	0		25.000	47.777		UBND huyện Long Thành	
23	Núi giao thông giữa đường Hùng Vương với Quốc lộ 1 A (NSH thực hiện BTGPMB)	XL	2018-2020	43.580	29.000	10.000	19.000	19.000			19.000	6.000	6.000			13.000		UBND huyện Xuân Lộc	
24	Nâng cấp mở rộng đường vào núi Chùa Chanh (NST hỗ trợ 50% TMBĐT)	XL	2018-2022	55.123	25.000	25.000												UBND huyện Xuân Lộc	
25	Dự án đoạn 3 đường liên huyện Vĩnh Cửu, Trảng Bom (kể cả BTGPMB do huyện Trảng Bom thực hiện)	VC TB	2018-2020	122.853	2.000	2.000												Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
26	Cầu Đa-Hoai, huyện Tân Phú	TP	2017-2019	5.910	203	203												UBND huyện Tân Phú	
27	Dự án Đoạn từ km 11+656 đến km13+569,7 thuộc Dự án đường Hương lộ 10 đoạn 2	CM- L.T	2016-2018		3.164	3.164												Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
28	Dự án Đường kết nối vào cảng Phước An (đoạn từ đường 319 đến nút giao cắt với đường cao tốc Bến Lức - Long Thành), huyện Núi Trach (kể cả thanh toán bồi thường do Cty Cảng Phước An thực hiện)	NT	2018-2022	341.231	259.446	117.446	142.000	142.000		(26.005)	115.995	77.795	795		77.000	38.200		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
29	Cầu Đa Khai huyện Tân Phú	TP	2018-2020	11.147	8.000	8.000												UBND huyện Tân Phú	
30	Đường qua khu đô thị mới từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Hồng Phong	LK	2018-2022	131.234	55.450	450	55.000	55.000		52.000	107.000	77.000			77.000	30.000		UBND thành phố Long Khánh	
31	Dự án xây dựng 01 cầu trên đường vào Khu ủy Miền Đông huyện Vĩnh Cửu	VC	2018-2020	4.221	3.300	2.000	1.300	1.300		3	1.303	1.303	1.303					Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai	
32	Dự án Xây dựng cầu Suối Nứa trên đường vào Trung ương cục miền Nam	VC	2018-2020	5.600	4.630	3.500	1.130	1.130		(105)	1.025	1.025	1.025					Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai	
33	Dự án Xây dựng mới cầu Tà Lai, xã Tà Lai huyện Tân Phú	TP	2018-2020	77.101	33.500	30.000	3.500	3.500			3.500	3.500	3.500					UBND huyện Tân Phú	
34	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	XL	2018-2022	85.187	66.000	11.000	55.000	55.000		2.900	57.900	44.400	400		44.000	13.500		UBND huyện Xuân Lộc	
35	Dự án xây dựng đoạn 3 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	ĐQ	2018-2020	59.248	41.851	20.851	21.000	21.000			21.000	18.500	18.500	0	0	2.500		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
a	Dự án xây dựng đoạn 3 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán do Ban Quản lý dự án làm cầu đầu tư										18.500	16.000	16.000			2.500		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán thực hiện										2.500	2.500	2.500					UBND huyện Định Quán	
36	Xây dựng nâng cấp, mở rộng đường Đỗ Văn Tỵ xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa (NST thực hiện phần xây lắp khoảng 37 tỷ)	BH	2018-2022	112.608	42.479	-	42.479	42.479			42.479	42.479	42.479					UBND thành phố Biên Hòa	
37	Công trình Đắp đắp và cây xanh đường Đặng Văn Tron thành phố Biên Hòa	BH	2018-2020	14.242	12.480	3.880	8.600	8.600		(3.746)	4.854	4.854	4.854					UBND thành phố Biên Hòa	
38	Dự án Nâng cấp đường vào khu du lịch Thác Nai, huyện Định Quán (Ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% xây lắp)	ĐQ	2017-2020	38.316	13.000	-	13.000	13.000		2.200	15.200	15.200	15.200					UBND huyện Định Quán	

STT	Danh mục dự án	DD XD	Tiến độ thực hiện	Tăng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giải ngân 2018-2020 (theo NQ 158)				Giải ngân 2019-2020 sau điều chỉnh				Kế hoạch 2020 nguồn đầu tư đất	Chức năng				
					Tổng số 2018	Thực hiện năm 2018	Tổng số giải ngân 2019-2020	Giai đoạn NSTT	Dự phóng 10% NSTT	Nội dung điều chỉnh 2019-2020	Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019			Nguồn NSTT	Trong đó: XSKT thu vượt năm 2018	Nguyên thu tiền sử dụng đất	Kế hoạch 2020
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8=9+10	9	10	11	12=13+17	13	14	15	16	17	18	19
5	Xây dựng Trụ sở làm việc Khu Bảo tồn	VC	2017-2020	23.997	17.546	13.846	3.700	3.700			3.700	3.700	3.700					Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
6	Xây mới Trụ sở làm việc Tỉnh Đoàn Đồng Nai	BH	2017-2019	34.579	23.801	13.600	13.600	13.600			13.600	13.600	13.600					Tỉnh Đoàn Đồng Nai
7	Dự án an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai triển khai thực hiện cho các cơ quan trực thuộc tỉnh	BH	2018-2020	21.035	16.154	16.000	16.000	16.000		2.000	18.000	16.000	16.000			2.000		Sở Thông tin và Truyền thông
8	Xây dựng mới trụ sở làm việc Hội đồng dân tỉnh	BH	2017-2020	30.736	20.583	12.800	12.800	12.800			12.800	10.500	10.500			2.300		Hội Nông dân tỉnh
9	Xây dựng Nhà làm việc các cơ quan khối Đảng Tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2020	52.223	52.000	10.000	42.000	42.000		(13.000)	29.000	25.000	25.000			4.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Trụ sở làm việc Ủy ban đoàn kết công giáo	BH	2018-2020	13.736	10.474	4.974	5.500	5.500		2.028	7.528	28	28			7.500		Ban Tôn giáo tỉnh
11	Xây dựng trụ sở làm việc Sở Lao động, thương binh và xã hội	BH	2018-2022	54.846	36.269	1.269	35.000	35.000		5.122	40.122	10.122	10.122			30.000		Sở Lao động, thương binh và xã hội
12	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Trụ sở làm việc UBND huyện Nhơn Trạch	NT	2018-2020	19.515	16.000	4.000	12.000	12.000			12.000	10.000	10.000			2.000		UBND huyện Nhơn Trạch
13	Dự án Xây dựng Trụ sở làm việc Báo Đồng Nai	BH	2018-2020	26.281	23.500	-	23.500	23.500			23.500	9.000	9.000			14.500		Báo Đồng Nai
14	Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Hội Luật gia tỉnh	BH	2018-2020	590	555	-	-	-										Hội Luật gia tỉnh
15	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Trụ sở làm việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2020	9.121	7.665	7.665	-	-										Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh
16	Dự án Sửa chữa, nâng cấp trụ sở Ban Chỉ huy Quân sự huyện thành Trụ sở làm việc Huyện ủy Tân Phú	TP	2018-2020	39.094	37.006	12.006	25.000	25.000		(1.000)	24.000	10.500	10.500			13.500		UBND huyện Tân Phú
17	Xây dựng Trung tâm kiểm định và tư vấn xây dựng Đồng Nai (NST hỗ trợ bởi thường và 50% xây lắp)	BH	2018-2020	33.159	10.000	-	10.000	-	10.000		10.000					10.000		Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng
18	Trung tâm công tác xã hội tổng hợp Đồng Nai (vốn TW đã TB 15 tỷ)	BH	2019-2023	60.000	10.000	-	10.000	-	10.000		(7.300)	500	500			2.200		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
19	Xây dựng Trụ sở làm việc Trạm Thú y Thông Nhất	TN	2019-2021	4.866	4.400	-	4.400	4.400		(4.400)								Chi cục Chăn nuôi và Thú y
20	Dự án xây dựng nhà làm việc và kho lưu trữ của Đảng ủy khối Doanh nghiệp tỉnh	BH	2019-2021	2.920	2.500	-	2.500	2.500		(2.500)								Đảng ủy khối doanh nghiệp
21	Kho lưu trữ UBND huyện Long Thành (kể cả chi phí chuẩn bị đất tư) (NST hỗ trợ xây lắp, không hỗ trợ thiết bị)	LT	2020-2022	27.231	8.000	-	8.000	-	8.000		-	8.000	8.000			8.000		UBND huyện Long Thành
22	Dự án đầu tư xây mới Nhà làm việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội huyện Nhơn Trạch + sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Huyện ủy Nhơn Trạch (NST hỗ trợ hỗ trợ khoảng 8,3 tỷ XD Nhà làm việc UBNDTTQ và các đoàn thể)	NT	toàn bộ 3 năm	19.360	8.200	-	8.200	-	8.200		-	8.200	8.200			8.200		UBND huyện Nhơn Trạch
III	Hạ tầng Công Cộng																	
1	Tuyến thoát nước từ cầu Suối Cạn ra rạch Cái Sinh	VC	2016-2019	54.188	6.266	266	6.000	6.000		-	6.000	6.000	6.000			50.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Dự án tuyến thoát nước đất cây xanh (kể cả BTGPMB)	NT	2017-2021	310.753	131.834	56.834	75.000	75.000		-	75.000	50.000	50.000			25.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan (kể cả BTGPMB do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH - LT	2016-2020	157.345	120.000	-	120.000	120.000		-	120.000	23.000	23.000			97.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
a	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư																	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện																	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Dự án hạ tầng điểm dân cư số 6 Hiếu Liêm	VC	2017-2021	181.919	134.439	24.439	110.000	110.000		(22.700)	87.300	10.000	10.000			77.000		UBND thành phố Biên Hòa

S T	Đanh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giải ngân 2018-2020 (theo NQ 159)						Nội dung điều chỉnh giai đoạn 2019-2020	Giải ngân 2019-2020 sau điều chỉnh						Kế hoạch nguồn đầu tư đất	Chi đầu tư
					Tổng số	Thực hiện năm 2018	Tổng số giải ngân 2019-2020	Giai đoạn NSTT	Dự phòng 10% NSTT	12=13+17		Kế hoạch 2019	Nguồn NSTT	Trong đó: XSKT thu vượt năm 2018	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Kế hoạch 2020	18		
1	Xây dựng tuyến thoát nước cho khu vực ngã 5 Biên Hùng, thành phố Biên Hòa	DH	2017-2019	111.430	71.736	71.736	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
5	Tuyến thoát nước từ Khu công nghiệp 1 ra rạch Bà Kỳ, huyện Nhơn Trạch	NT	2017-2020	26.602	19.908	10.108	9.800	9.800	-	-	9.800	600	600	-	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
6	Tuyến thoát nước từ Khu phố 4 đến Suối Đa thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom	TB	2017-2020	48.381	25.500	2.500	23.000	23.000	-	-	16.597	16.597	16.597	18.000	18.000	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
7	Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trảng huyện Long Thành	LT	2017-2022	584.830	214.000	68.167	145.833	145.833	-	-	128.000	18.000	18.000	18.000	18.000	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
8	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vấn đề tồn đọng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí BTGPMB do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư	BH	theo tiến độ Hiệp định	6.610.252	122.324	22.324	100.000	100.000	-	-	(5.402)	94.598	73.598	3.598	70.000	21.000	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
10	Hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Phú	XL	2016-2018	48.144	7.625	7.625	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp tỉnh Đồng Nai	
11	Hệ thống cấp nước sạch nông thôn xã Mã Đà huyện Vĩnh Cửu	VC	2017-2018	10.866	4.677	4.677	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	UBND huyện Vĩnh Cửu	
12	Hệ thống cấp nước sạch nông thôn xã Hiếu Liêm huyện Vĩnh Cửu	VC	2017-2018	10.651	6.500	6.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	UBND huyện Vĩnh Cửu	
13	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Điền	TP	2016-2018	55.100	23.266	23.266	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	UBND huyện Cẩm Mỹ	
14	Hệ thống thoát nước chống ngập úng cấp bộ cho khu vực xung quanh bệnh viện huyện Cẩm Mỹ	CM	2017-2018	4.703	2.083	2.083	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	UBND huyện Cẩm Mỹ	
15	Bổ sung thiết bị dân tạo nguồn nhân lực ngành môi trường và xử lý nước thải	LT	2018-2020	14.900	13.700	13.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	UBND huyện Vĩnh Cửu	
16	Dự án hệ thống cấp nước sạch nông thôn xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu	VC	2018-2020	27.122	32.000	-	32.000	32.000	-	-	26.000	15.000	15.000	15.000	15.000	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
17	Hệ thống cấp nước tập trung xã Bầu Hạm 2, huyện Thống Nhất (dự án ngưng thực hiện)	TN	2018-2020	30.665	34	34	-	-	-	-	3.020	3.020	3.020	3.020	3.020	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
18	Hệ thống cấp nước tập trung ấp Bầu Cối, xã Bào Quang, thành phố Long Khánh	LK	2018-2020	10.567	8.150	5.000	3.150	3.150	-	-	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
19	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Mỹ	CM	2018-2020	17.441	14.949	5.949	9.000	9.000	-	-	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	-	-	UBND huyện Định Quán	
20	Dự án xây dựng đường dây trung thế và trạm biến áp vào khu du lịch Thác Mai, huyện Định Quán	DQ	2018-2020	19.907	18.310	810	17.500	17.500	-	-	10.000	500	500	500	500	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
22	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Lợi - Phú Tân, huyện Định Quán	DQ	2019-2021	24.847	10.000	-	10.000	-	10.000	-	10.000	500	500	500	500	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
23	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú An, huyện Tân Phú	TP	2019-2021	13.843	12.120	120	12.000	-	12.000	(1.000)	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
24	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh	LK	2019-2021	26.981	23.700	200	23.500	-	23.500	-	23.500	10.000	10.000	10.000	10.000	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
25	Hệ thống cấp nước tập trung xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú	TP	2019-2021	26.981	24.300	200	24.100	-	24.100	-	24.100	10.000	10.000	10.000	10.000	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
26	Dự án Nâng cấp hệ thống cấp nước xã Thửa Đức, huyện Cẩm Mỹ	CM	2019-2021	14.991	14.991	-	14.991	-	14.991	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	-	-	UBND huyện Cẩm Mỹ	
27	Dự án Nâng cấp hệ thống cấp nước xã Sông Nhạn, huyện Cẩm Mỹ	CM	2019-2021	14.999	14.999	-	14.999	-	14.999	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	-	-	UBND huyện Cẩm Mỹ	
28	Dự án Cấp nước sạch cho 03 xã La Ngà, Phú Ngạc, Ngọc Định (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	DQ	từ đa 5 năm	65.468	20.000	-	20.000	-	20.000	1.500	21.500	1.500	1.500	1.500	20.000	-	-	UBND huyện Định Quán	
IV	Nông - Lâm - Thủy lợi																		
1	Trạm bơm Đức Lúa	TP	2020-2024	131.058	7.715	455	7.260	7.260	-	-	7.260	1.700	1.700	1.700	1.700	5.560	-	Công ty TNHH MTV Khai thác sông Đĩnh Hiệp Lợi	
2	Dự án cải tạo, nâng và hồ Sen và hồ Bà Hào, huyện Vĩnh Cửu	VC	2015-2017	53.876	3.000	-	3.000	3.000	-	(2.100)	900	900	900	900	900	-	-	Khu Bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai	

STT	Danh mục dự án	DD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giải ngân 2018-2020 (theo NQ 158)				Giải ngân 2019-2020 sau điều chỉnh				Kế hoạch 2020 nguồn đầu tư xây dựng				
					Tổng số	Thực hiện năm 2018	Tổng số giải ngân 2019-2020	Giải ngân 2019-2020 NSTT	Dự phòng 10% NSTT	Giải ngân 2019-2020 điều chỉnh	Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019		Trong đó: XSKT thu vượt năm 2018	Nguyên thu tiền sử dụng đất	Kế hoạch 2020	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8=9+10	9	10	11	12=13+17	13	14	15	16	17	18
3	Kê gia cổ bờ sông Đồng Nai đoạn từ Đình Phước Lưu đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát (kể cả chi phí CBĐT)	BH	lời đa 5 năm	67.111	15.000	-	15.000	-	15.000	(13.000)	2.000	2.000					Ran Quán lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Sửa chữa, nạo vét lòng hồ công trình hồ Suối Voi	CM	2018-2020	29.189	24.600	500	24.100	24.100		-	10.000	10.000	10.000			14.100	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
5	Dự án Thủy lợi phục vụ tưới mùa Đỉnh Quận tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách TW hỗ trợ) ngân sách tỉnh 109.503 tỷ	ĐQ	2016-2020	235.459	91.515	7.515	84.000	84.000		-	12.000	12.000	12.000			72.000	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
6	Hồ chứa nước Gia Măng huyện Xuân Lộc	XL	2015-2019	324.205	64.000	43.000	21.000	21.000		(3.370)	17.630	17.630	630			17.000	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
7	Trạm bơm Đền Thuyền, huyện Tân Phú	TP	2017-2018	9.990	5.136	5.136	-	-		-							UBND huyện Tân Phú
8	Nạo vét suối Đa Tôn, huyện Tân Phú	TP	2017-2018	28.642	5.331	5.331	-	-		-							Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
9	Xây dựng môi trường bãi biển huyện Tân Phú	TP	2017-2020	63.337	31.000	15.000	16.000	16.000		(3.500)	12.500	12.500	12.500				UBND huyện Tân Phú
10	Tiêu thoát nước cảnh đồng Bàu Kiến xã Thanh Sơn huyện ĐQ	ĐQ	2017-2020	54.908	24.976	4.976	20.000	20.000		(1.800)	18.200	18.200	18.200				UBND huyện Định Quán
11	Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh (kể cả chi phí BTGRMB)	ĐQ	2017-2021	212.684	100.616	616	100.000	100.000		20.000	50.000	50.000	-			70.000	UBND huyện Định Quán
12	Nâng cấp, mở rộng Hồ chứa nước Suối Tre	LK	2017-2020	131.018	40.000	10.000	30.000	30.000		-	6.552	6.552	6.552			23.448	UBND thành phố Long Khánh
13	Xây dựng đường và cầu qua đèo trên hồ tuyến V, hồ Cầu Mới	L.T- CM	2017-2019	39.177	20.877	7.877	13.000	13.000		(1.200)	11.800	11.800	11.800			0	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
14	Dự án kê gia cổ bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa- dự án đổi ứng theo crim kết với địa chỉ trên khai dự án TNXLNT tại BH giai đoạn 1 từ vốn ODA (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do TP Biên Hòa thực hiện)	BH	2017-2021	328.159	233.400	89.400	144.000	144.000		67.015	211.015	91.015	91.015	0	0	120.000	
a	Trong đó: Dự án kê gia cổ bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa																
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện																
15	Hồ chứa nước Cầu Dầu, thành phố Long Khánh	LK	2016-2020	297.873	54.000	20.000	34.000	34.000		-	34.000	25.000	25.000			9.000	UBND thành phố Biên Hòa
16	Xây dựng tuyến kênh dẫn nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Xuân Lộc, huyện Xuân Lộc (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	XL	2018-2020	27.311	7.844	-	7.844	7.844		-	7.844	7.844	7.844				UBND thành phố Biên Hòa
17	Dự án Nạo vét và gia cố bờ suối Quán Thủ, huyện Long Thành (kể cả BTGRMB)	L.T	2018-2020	44.980	40.500	10.000	30.500	30.500		-	30.500	20.000	20.000			10.500	UBND huyện Long Thành
18	Dự án bồi thường thủy lợi cảnh đồng 78A, 78B và lộ 25 huyện Thống Nhất	TN	2018-2020	35.714	33.351	351	33.000	33.000		(1.200)	31.800	11.800	11.800			20.000	UBND huyện Thống Nhất
19	Trạm bơm áp 7 Phú Tân huyện Định Quán	ĐQ	2018-2021	49.604	46.371	1.371	45.000	27.461	17.539	(22.000)	23.000	3.000	3.000			20.000	UBND huyện Định Quán
20	Thoát nước lư xã Xuân Lập	LK	2018-2020	36.453	30.000	7.000	23.000	17.000	6.000	-	23.000	22.000	22.000			1.000	UBND thành phố Long Khánh
21	Tiêu thoát lũ xã Bình Lộc thành phố Long Khánh (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	LK	2018-2020	55.900	33.047	47	33.000	33.000		3.000	36.000	18.000	18.000			18.000	Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
22	Nạo vét Rạch mại xã Bình Hoà	VC	2019-2021	45.816	38.078	178	37.900	-	37.900	(12.900)	25.000	5.000	5.000			20.000	UBND huyện Vĩnh Cửu

S T T	Đanh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giải ngân 2019-2020 (theo NQ 158)										Giải ngân 2019-2020 sau điều chỉnh							Kế hoạch nguồn đầu giá đất	Chú đầu tư
					Tổng số	Thực hiện năm 2018	Tổng số giải ngân 2019-2020	Giải ngân NSTT	Dự phòng 10% NSTT	Điều chỉnh giải ngân 2019-2020	Giải ngân 2019-2020	Kế hoạch 2019	Nguồn NSTT	Trong đó:		Kế hoạch 2020							
					6-7+8	9	8-9+10	9	10	11	12=13+17	13	14	15	16	17	18	19					
23	Dự án Trạm bơm cấp 4 xã Tân Lai huyện Tân Phú	TP	2019-2021	14.927	13.985	985	13.000	0	13.000	-	13.000	13.000	13.000	-	-	-	-	29.000	UBND huyện Tân Phú				
24	Dự án chỉnh trang khu vực Suối Chài (Ngân sách thành phố chi bồi thường 55,4 tỷ)	LK	2019-2022	334.809	40.000	-	40.000	-	40.000	(11.000)	29.000	-	-	-	-	-	-	29.000	UBND thành phố Long Khánh				
25	Dự án xây dựng một số hạng mục tiếp theo của dự án Khuân cấp báo cáo Vay tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐN	đợt đa 5 năm	29.119	10.000	-	10.000	-	10.000	-	10.000	9.150	9.150	9.150	9.150	9.150	9.150	10.000	Chi cục Kiểm lâm				
An ninh quốc phòng																							
V																							
1	Dự án cải tạo và xây dựng Trụ sở Công an huyện Nhơn Trạch (tính 50% Bộ CA, 40% huyện 10%)	NT	2018-2020	30.382	13.394	394	13.000	13.000	13.000	(400)	12.600	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	7.600	7.600	Công an tỉnh Đồng Nai				
2	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Tân Phú	TP	2015-2019	71.356	34.275	27.275	7.000	7.000	7.000	-	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	UBND huyện Tân Phú				
3	Dự án Trung tâm huấn luyện quân nhân, dự bị động viên Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	XL	2015-2019	216.808	47.455	41.955	5.500	5.500	5.500	-	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh				
4	Trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ cho cảnh sát PCCC tỉnh từ năm 2015-2018 (tên code KH 17 là Tiểu dự án đầu tư trang bị phương tiện PCCC và CNCH cho CS PCCC)	BH	2017-2019	39.600	30.398	21.398	9.000	9.000	9.000	150	9.150	9.150	9.150	9.150	9.150	9.150	9.150	9.150	Công an tỉnh Đồng Nai				
5	Xây dựng nhà khách của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	BH	2017-2018	26.129	17.806	17.806	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh				
6	Dự án đầu tư trang thiết bị cứu nạn cứu hộ giai đoạn 2015-2020 cho CS PCCC tỉnh	BH	2017-2019	27.572	19.000	7.000	12.000	12.000	12.000	1.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	Công an tỉnh Đồng Nai				
7	Trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh tỉnh	VC	2017-2020	199.063	164.000	60.000	104.000	104.000	104.000	12.000	116.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh				
8	Dự án Nhà làm việc, nhà phục vụ Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2020	51.950	44.946	11.946	33.000	33.000	33.000	(7.000)	26.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh				
9	Dự án Khu nhà nghỉ căn bộ của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	2019-2021	9.082	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	(600)	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh				
10	Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2022	654.000	303.786	3.786	300.000	300.000	300.000	(67.000)	233.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	Công an tỉnh Đồng Nai				
Khoa học công nghệ																							
VI																							
1	Hà tầng trung tâm ứng dụng công nghệ sinh học Đồng Nai, giai đoạn 1	CM	2014-2108	271.941	8.288	8.288	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Sở Khoa học và Công nghệ				
2	Trung tâm châu xa sử khoa học Công nghệ (ngân sách tỉnh 70%)	CM	2017-2021	186.678	56.000	7.992	48.608	48.608	48.608	(10.608)	38.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	Sở Khoa học và Công nghệ				
3	Dự án Xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2	BH	2019-2022	35.934	30.220	220	30.000	-	30.000	2.000	32.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	Sở Thông tin và Truyền thông				
4	Dự án xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu tương tác cơ quan Đảng tỉnh ĐN	BH	2018-2020	8.000	3.656	156	3.500	3.500	3.500	-	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	Văn phòng Tỉnh ủy				
5	Dự án bổ sung nâng cấp thiết bị công nghệ thông tin, hệ thống mạng tương tác cơ quan Đảng tỉnh ĐN	BH	2018-2020	9.993	9.121	3.621	5.500	5.500	5.500	-	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	Sở Thông tin và Truyền thông				
6	Nâng cấp hệ thống thư điện tử tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2020	4.051	3.600	-	3.600	3.600	3.600	-	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	Văn phòng Tỉnh ủy				
7	Dự án xây dựng các hệ thống thông tin và phần mềm đặc trưng của tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2020	2.429	1.099	61	1.038	1.038	1.038	1.200	2.238	2.238	2.238	2.238	2.238	2.238	2.238	2.238	Văn phòng Tỉnh ủy				
B	Bổ trợ dự phòng để thanh toán đối với các dự án phê duyệt dự toán bởi không									99.548	99.548	99,548	99,548	99,548	99,548	99,548	99,548	99,548					
C	Kết dư chuyển sang năm sau thực hiện										172.853	172,853	172,853	172,853	172,853	172,853	172,853	172,853					
D	Nguồn vốn thanh toán dự án cầu Hòa An + hoàn trả vay Bộ Chỉ 2017 là 502,150 tỷ + hỗ trợ DTGMB đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, huyện, Trảng Bàng và các khoản chi phí khác										1.152,304	525,522	626,782	570,782	56,000	265,749	892,531	475,627	475,627	416,904			

S T T	DD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giải ngân 2018-2020 (theo NQ 158)				Nội dung điều chỉnh 2019-2020				Giải ngân 2019-2020 sau điều chỉnh					Kế hoạch 2020 nguồn đầu giá đất	Chủ đầu tư
				Tổng số hiện năm 2018	Tổng số giải ngân 2019-2020	Tổng số NSTT	Dự phòng 10% NSTT	Giải ngân 2019-2020 NSTT	Dự phòng 10% NSTT	Giải ngân 2019-2020	Kế hoạch 2019	Giải ngân 2019-2020	Trong đó: XSKT thu vượt năm 2018	Giải ngân 2019-2020	Giải ngân 2019-2020	Kế hoạch 2020		
I	2	3	4	5	6-7+8	7	8-9+10	9	10	11	12-13+17	13	14	15	16	17	18	19
I	Bổ trí hoàn tạm ứng các năm trước				361.761	317.983	43.778	43.778			108.572	80.380	80.380			28.192		
I	Nguyên vốn dự phòng thanh toán dự án cầu Hòa An				34.198	34.198												
2	Hoàn trả trong năm 2019																	
3	Dự án Quốc phòng PA2 (Dự án mới) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)		lên án 5 năm		89.192	-	89.192	89.192			89.192	61.000	61.000			28.192		Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
4	Dự án Tru sở Ban chỉ huy quân sự huyện Định Quán			91.092	30.000	-	30.000	30.000										UBND huyện Định Quán
II	Hoàn trả Bộ chỉ năm 2017				249.668	-	249.668	249.668			227.536	227.536	227.536			56.000		
IV	Kinh phí lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch (VB 2465/UBND-KT ngày 08/3/2019)				56.000	-	56.000		56.000		56.000							
V	Hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện + dự phòng thanh toán bất thường										412.937	80.225	80.225			332.712		
1	Hỗ trợ BTGPMB đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, thị trấn Trảng Bòm (có kết dư NSTT năm 2018 là 90.424 tỷ đồng)				70.658	-	70.658	70.658			119.576	29.576	29.576			90.000		UBND huyện Trảng Bòm
2	Các dự án khác đã có kết quả thẩm định nguồn vốn và dự phòng bồi thường giải phóng mặt bằng, các dự án còn thiếu vốn kế hoạch và hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện khi đủ điều kiện về hồ sơ															242.712		
2.1	Xây dựng đường vào Cụm công nghiệp Long Giao, huyện Cẩm Mỹ															30.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
2.2	Dự án mở rộng vỉa hè đường Võ Thị Sáu, thành phố Biên Hòa															30.000		UBND thành phố Biên Hòa
2.3	Dự án đường vào Cụm công nghiệp Long Phước, huyện Long Thành															17.000		UBND huyện Long Thành
2.4	Đường 600B (giai đoạn 2) - huyện Tân Phú															19.000		UBND huyện Tân Phú
2.5	Đường Phư Trung - Phú An (giai đoạn 2) - huyện Tân Phú															25.000		UBND huyện Tân Phú
2.6	Mở rộng đường và xây dựng hệ thống chiếu sáng đường Tả Lại (đoạn từ Km13 đến cầu Tả Lại) - huyện Tân Phú															19.000		UBND huyện Tân Phú
2.7	Dự phòng hỗ trợ có mục tiêu các dự án khi đủ điều kiện về hồ sơ															30.000		
2.8	Dự phòng thanh toán bồi thường đối với dự án vốn ngân sách tỉnh (kể cả Dự án Đoạn 2 - đường 25C) và các dự án còn thiếu nguồn					56.393	56.393											
V1	Hoàn trả ngân hàng Công thương (vay năm 2016)				203.012	115.526	87.486	87.486			87.486	87.486	87.486					
VII	Hoàn trả ngân hàng BIDV (vay năm 2016 là 115.526 tỷ, vay năm 2017 là 87,486 tỷ)				1.422	1.422												
VIII	Hoàn trả tạm ứng ngân sách trung ương 2010 là 1.422 tỷ đồng																	
E	Phân cấp cho cấp huyện giao chi tiêu						2.643.644	2.033.644	610.000	53.712	2.697.356	1.359.656	1.359.656			1.337.700		
F	Hỗ trợ huyện Tân Phú hoàn thành nâng thôn mới năm 2018 là 100 tỷ đồng và hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện là 125.672 tỷ đồng				225.672	225.672												
G	Hỗ trợ các dự án XIIIIC/TNT (năm 2019 đợt 1: 130 tỷ, đợt 2 103,509 tỷ)				261.080	-	261.080	150.469	110.611	102.429	363.509	233.509	233.509			130.000		

STT	Tên dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giải ngân 2018-2020 (theo NQ 158)										Giải ngân 2019-2020 sau điều chỉnh						Kế hoạch nguồn đầu tư	Chưa đầu tư
					Tổng số	Thực hiện năm 2018	Tổng số giải ngân 2019-2020	Giai đoạn NSTT	Dự phòng 10% NSTT	Điều chỉnh giải ngân 2019-2020	Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	Nguồn NSTT	Trong đó:	Nguồn thu vãng thu 2018	Nguồn thu từ đất	Kế hoạch 2020					
1	Bổ vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch	3	4	5	6-7+8	7	8-9+10	9	10	11	12=13+17	13	14	15	16	17	18	19				
11	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công - chuẩn bị đầu tư - chi lương đầu tư				64.834	24.824	40.000	40.000		30.000	70.000	40.000	-	40.000		30.000						
M	Các dự án thiếu kế bản vẽ thi công (chỉ bố trí ban đầu điều kiện xã hội)				21.008	-	21.008	21.008		(21.008)												
1	Dự án Hòa Gia U1 2, huyện Xuân Lộc	XL	2020-2024	332.900	4.985	-	4.985	4.985			4.985	3.485	3.485		1.500			UBND huyện Xuân Lộc				
II	Các dự án đã có chủ trương đầu tư được duyệt				-	-	-	-														
1	Dự án Đường một chiều từ cầu lên đình đời mới Cầu (ngăn sách) tỉnh lộ 50% TMDT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tối đa 3 năm	27.000	7.000	7.000	-	7.000	7.000	(6.630)	370				370			UBND huyện Thống Nhất				
2	Đường Thửa Đúc đi thành phố Long Khánh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	CM	tối đa 5 năm	145.437	5.000	5.000	-	5.000	5.000	(3.020)	1.980				1.980			UBND huyện Cẩm Mỹ				
3	Dự án Đường tránh ngã tư Dầu Giây với tỉnh lộ 769 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tối đa 5 năm	111.603	2.000	2.000	-	2.000	2.000	(1.300)	700				700			UBND huyện Thống Nhất				
4	Đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo, huyện Nhon Trach	NT	tối đa 5 năm	621.000	1.000	1.000	-	1.000	1.000	1.000	2.000	500	500		1.500			UBND huyện Nhon Trach				
5	Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc Dự án đường 25 C giai đoạn 1 (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhon Trach (trước đây là Đường 25C huyện Nhon Trach, đoạn còn lại), huyện đã đầu tư đường số 9 đến đường số 2	NT	tối đa 5 năm	646.000	1.000	1.000	-	1.000	1.000	(500)	500				500			UBND huyện Nhon Trach				
6	Ngoại trừ Sân Mầu đoạn đầu của nhánh suối chính (quét phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mài	BH	2018-2022	377.000	50.352	352	50.000	-	50.000	(49.325)	675				675			UBND huyện Thống Nhất				
7	Dự án đầu tư xây dựng trung tâm tin học và thông tin khoa học công nghệ, Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng, quỹ đầu tư phát triển khoa học công nghệ, ban quản lý dự án thuộc Sở Khoa học và Công nghệ	BH	2017-2020	47.625	10.421	421	10.000	10.000	(9.400)	600	500	500			100			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh				
8	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Trảng Bomm giai đoạn ưu tiên	TB	2020-2024	99.841	2.000	-	2.000	2.000	-		2.000	1.000	1.000		1.000			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh				
9	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn ưu tiên	LT	2020-2024	107.180	2.000	-	2.000	2.000	-	400	2.400	1.400	1.400		1.000			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh				
10	Hệ thống thoát nước khu vực Trung tâm xã Thanh phố, huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2021	38.300	10.000	-	10.000	-	10.000	(9.800)	200	-	-		200			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh				
11	Dự án Nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 5 năm	151.440	10.000	10.000	-	10.000	10.000	(9.000)	1.000				1.000			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh				
12	Trạm xử lý nước thải 2000 m3/ ngày đêm tại Trung tâm ứng dụng công nghệ sinh học Đồng Nai	CM	2019-2021	29.700	21.500	-	21.500	-	21.500	(21.300)	200	-	-		200			UBND huyện Tân Phú				
13	Đường vào trung tâm xã Nam Cát Tiên huyện Tân Phú kết hợp bờ bao tránh lũ	TP	2018-2020	36.546	10.000	-	10.000	-	10.000	(9.900)	100	100	100		100			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh				
14	Dự án Trụ sở làm việc Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh và Trung tâm hành chính công tích Đồng Nai (NSIT 50% chi phí xây lắp + thiết bị), dự án tạm ngưng	BH	2018-2021	157.863	20.000	-	20.000	0	20.000	(19.500)	500	500	500		0			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh				
15	Hội nghị truyền hình phòng cháy chữa cháy tỉnh Đồng Nai (dự án ngưng)	BH	2019-2021	10.863	10.000	-	10.000	0	10.000	(10.000)	-	-	-		0			Công an tỉnh Đồng Nai				
16	Sửa chữa công trình Đập dâng Long An (dự án hủy)	LT	2019-2021	7.600	100	-	-	-	-	100	100	100	100		100			Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi				
17	Dự án hồ chứa nước Gia Đức, huyện Thống Nhất (dự án tạm ngưng)	TN	2019-2023	179.359	110	110	-	-	-	-	-	-	-		-			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh				

STT	ĐD XD	Tiền độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giải ngân 2018-2020 (theo NQ 159)				Nội dung điều chỉnh				Giải ngân 2019-2020 sau điều chỉnh						Kế hoạch 2020 nguồn đầu tư đất	Chủ đầu tư
				Tổng số	Thực hiện năm 2018	Tổng số giải ngân 2019-2020	Giải ngân 2019-2020 NSIT	Giải ngân 2019-2020 Dự phòng 10% NSIT	Giải ngân 2019-2020	Kế hoạch 2019-2020	Trong đó: XSKT thu vượt năm 2018	NSIT	NSIT	NSIT	NSIT	NSIT	NSIT		
1	3	4	5	6=7+8	7	8=9+10	9	10	11	12=13+17	13	14	15	16	17	18	19	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
18	LK			819	819	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
19	BH	lối đa 5 năm	100.000	1.000	-	1.000	-	1.000	(400)	600					600			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
20	ĐQ	lối đa 5 năm	124.000	20.000	-	20.000	-	20.000	(19.500)	500					500			UBND huyện Định Quán	
21	ĐQ	lối đa 5 năm	103.241	20.000	-	20.000	-	20.000	(19.500)	500					500			UBND huyện Định Quán	
22	ĐQ	lối đa 5 năm	46.949	8.000	-	8.000	-	8.000	(7.800)	200					200			UBND huyện Định Quán	
23	LK	lối đa 3 năm	77.600	2.000	-	2.000	-	2.000	(1.000)	1.000					1.000			UBND thành phố Long Khánh	
24	BH	lối đa 5 năm	651.813	2.000	-	2.000	-	2.000	-	2.000					2.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
25	VC	lối đa 3 năm	11.800	10.000	-	10.000	-	10.000	(9.700)	300					300			Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai	
26	CM	lối đa 3 năm	62.380	1.000	-	1.000	-	1.000	(700)	300					300			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
27	BH	lối đa 5 năm	734.020	1.000	-	1.000	-	1.000	(500)	500					500			UBND thành phố Biên Hòa	
28	LK	lối đa 3 năm	53.200							500					500			UBND thành phố Long Khánh	
29	TP	lối đa 5 năm	120.938							800					800			UBND huyện Tân Phú	
30	TP	lối đa 5 năm	101.143							800					800			Chỉ cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi	
31	TN	lối đa 3 năm	59.200						200	200					200			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
32	VC	lối đa 5 năm	93.955							500					500			UBND huyện Vĩnh Cửu	
33	BH	lối đa 3 năm	10.000						200	200					200			UBND thành phố Biên Hòa	
34	TB	lối đa 3 năm	52.400						500	500					500			UBND huyện Trảng Bom	
35	ĐQ	lối đa 5 năm	229.000						800	800					800			UBND huyện Định Quán	

S T T	Tên dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giải ngân 2018-2020 (theo NNQ 158)					Giải ngân 2019-2020 sau điều chỉnh						Kế hoạch nguồn đầu tư đất	
					Tổng số	Thực hiện năm 2018	Tổng số giải ngân 2019-2020	Giải ngân NSTT 2019-2020	Dự phóng 10% NSTT	Nội dung giải ngân 2019-2020	Giải ngân 2019-2020	Kế hoạch 2019	Nguồn NSTT	Trong đó: XS/KT thu vượt năm 2018	Nguồn thu tiền sử đúng đất		Kế hoạch 2020
1	2	3	4	5	6-7-8	9	10	11	12-13-17	13	14	15	16	17	18	19	
36	Dự án Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Lâm Sơn, Sông Ray, Xuân Đông, Xuân Tây huyện Cẩm Mỹ	CM	lỗi đa 5 năm	87.026				800	800					800		Trung tâm dịch vụ nông nghiệp tỉnh Đồng Nai	
37	Dự án nâng cấp, kết nối liên thông phần mềm giao dịch hóa đơn phục vụ công tác quản lý nhà nước	BH	lỗi đa 3 năm	3.500				100	100					100		Sở Tư Pháp	
III	Các dự án đã được UBND tỉnh chấp thuận tập hồ sơ chủ trương đầu tư	BQ						5.000	5.000					5.000		UBND huyện Định Quán	
1	Đường Phu Cường - La Ngà, huyện Định Quán	DQ														UBND huyện Định Quán	
2	Dự án Hồ Thủy lợi Trạnh Sơn, huyện Định Quán (kế cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TB														Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
3	Bầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường DT.744B (Tà Lai-Trà Cỏ)	BH-TB														Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
4	Nâng cấp đường Bắc Sơn - Long Thành (đoạn từ Quốc lộ 1 giao với đường Võ Nguyên Giáp), TP Biên Hòa, huyện Trảng Bom	BH-TB														Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
5	Nâng cấp đường Xuân Bắc - Thanh Sơn (đoạn từ Km2+100- Km18+100 và đoạn từ Km33+783 cầu số 2 đến Km54+183), huyện Xuân Lộc, Định Quán, Vĩnh Cửu - dự kiến nguồn đất xây dựng mới tuyến đường DT.768B, TP Biên Hòa, huyện Vĩnh Cửu	VC-VC														Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
6	Dự án Hệ thống thoát nước công nghệ xung quanh Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Long Thành	LT														Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
8	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tại trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu	VC														Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
9	Đầu tư xây dựng đường Trần Phú (đường N7)	LT														Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
10	Nhà thi đấu đa năng, kết hợp Quảng trường, thành phố Long Khánh	LK														UBND thành phố Long Khánh	
11	Dự án Gia cố sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn qua khu vực xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú (đoạn 1))	BH														UBND huyện Tân Phú	
12	Đường Nguyễn Văn Cừ, huyện Tân Phú	TP														UBND thành phố Biên Hòa	
13	Dự án nạo vét rạch Cối Sinh (Suối Khep)	BH														Công an tỉnh Đồng Nai	
14	Xây dựng 05 kho vật chứng cho Công an tỉnh Đồng Nai (gồm các huyện: Thống Nhất, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, thành phố Long Khánh và Phòng PC10)	ĐN														Công an tỉnh Đồng Nai	
15	Dự án đầu tư nâng cấp Hệ thống tuyến hình Công an tỉnh	BH														Công an tỉnh Đồng Nai	
16	Triển khai cao Hệ thống bao gồm cơ giới pháp phẩm cứng, phần mềm đảm bảo an toàn thông tin phục vụ cho công tác điều hành hành đạo tương công tác phòng cháy và chữa cháy	BH														UBND huyện Cẩm Mỹ	
17	Đường Xuân Dương - Thới Đức	CM														UBND huyện Cẩm Mỹ	
18	Đường đèo Sông Ray	CM														UBND huyện Cẩm Mỹ	
19	Đường đèo 4 Sông Nhạn đi xã lộ 25	CM														UBND huyện Cẩm Mỹ	
20	Một số dự án khác...	CM															
1	Thực hiện dự án																
1	Nâng cấp đường DT 761 từ Km 0+000 đến Km 29+500 (kế cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán và huyện Xuân Lộc)	XL-ĐQ	2019-2023	599.946	140.000	140.000	41.000	99.000	(25.924)	114.076	44.076	44.076	0	0	70.000	100.000	

S T T	Đ Đ XD	Tiền độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giải đoạn 2018-2020 (theo NQ 158)				Giải đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh				Kế hoạch 2020 nguồn đầu tư đất	Chủ đầu tư			
				Thực hiện năm 2018	Tổng số, giải đoạn 2019-2020	Giải đoạn NSIT	Dự phòng 10% NSIT	Nội dung điều chỉnh giải đoạn 2019-2020	Giải đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	Trong đó: XSKT thu vượt năm 2018			Nguồn thu tính sử dụng đất	Kế hoạch 2020	
J	3	4	5	6=7+8	8=9+10	9	10	11	12=13+17	13	14	15	16	17	18	19
a																
b																
c																
2	BH	tối đa 5 năm	783.000	100.000	100.000	0	100.000	(78.500)	21.500	1.500	1.500	0	20.000	100.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
a																
b																
3	BH	tối đa 5 năm	388.000	100.000	100.000	-	100.000	(99.400)	6.600	1.600	1.600	0	5.000	50.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
a																
b																
4	VC	tối đa 5 năm	671.200	100.000	100.000	-	100.000	(29.200)	70.800	800	800	0	70.000	100.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
a																
b																
2																
1	XL	tối đa 5 năm	114.005	2.000	2.000	-	2.000	-	2.000					2.000		UBND huyện Xuân Lộc
2	XL	2020-2024	273.872	2.000	2.000	-	2.000	(863)	1.137	1.137	1.137			2.000		UBND huyện Xuân Lộc
3	BH	tối đa 5 năm	1.340.000					1.000	1.000					1.000		UBND thành phố Biên Hòa
4	BH	tối đa 5 năm	614.100					1.600	1.000					1.000		UBND thành phố Biên Hòa
3								4.000	4.000					4.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
1	BH	tối đa 5 năm	3.587.000					-	-					-		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	BH	tối đa 5 năm	2.782.400					-	-					-		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH 2019-2020 NGUỒN VỐN XÒ SỔ KIẾN THIẾT
(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh Đồng Nai)

DVT: Triệu đồng



ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2018-2020 (theo NQ 15/9)		Nội dung chính giải đoạn 2016-2020	Giải đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh			Chú đầu tư	
					Tổng số	Thực hiện năm 2018		Tổng số	Trong đó Năm 2019	Trong đó Năm 2020		
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10=11+12	11	12	13
	Tổng số				3.230.330	1.058.226	2.908.000	117.000	3.025.000	1.485.000	1.540.000	
A	Thực hiện dự án				2.982.008	1.058.226	1.928.782		1.603.041	845.449	757.592	
I	Y tế				1.043.513	267.921	775.592		570.822	222.430	348.392	
1	Dự án xây dựng khoa khám bệnh, cấp cứu và khu hành chính bệnh viện đa khoa Thống Nhất	BH	2015-2018	116.280	14.000	14.000	-	-	-	-	-	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất
2	Trụ sở làm việc Ban bảo vệ sức khỏe	BH	2016-2018	109.533	30.000	30.000	-	-	-	-	-	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh
3	Xây dựng khoa sơ sinh bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	2016-2020	171.168	37.925	32.925	5.000	4.450	9.450	9.450	9.450	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Trung tâm y tế dự phòng tỉnh đạt chuẩn Quốc Gia	BH	2017-2019	109.999	56.677	36.677	20.000	(3.500)	16.500	16.500	16.500	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Khoá điều trị bệnh viện Thống Nhất	BH	2017-2021	600.000	392.302	92.302	300.000	(107.000)	193.000	43.000	150.000	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất
6	Hệ thống xử lý nước thải bệnh viện TB	BH	2017-2019	26.314	18.221	221	18.000	400	18.400	18.400	18.400	Bệnh viện quân y 7B
7	Trạm Y tế xã Nhân Nghĩa - huyện Cẩm Mỹ	CM	2018-2020	11.316	9.500	3.400	6.100	(1.500)	4.600	4.600	4.600	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Trạm Y tế xã Phú Bình - huyện Tân Phú	TP	2018-2020	13.568	8.300	3.450	4.850	(1.480)	3.370	3.370	3.370	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Trạm Y tế xã Lang Minh - huyện Xuân Lộc	XL	2018-2020	9.716	7.917	917	7.000	(1.000)	6.000	6.000	6.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Trạm Y tế xã Phước Khánh - huyện Nhơn Trạch	NT	2018-2020	9.256	8.500	3.717	4.783	(883)	3.900	3.900	3.900	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Trạm Y tế xã Hiếu Liêm - huyện Vĩnh Cửu	VC	2018-2010	13.523	7.900	1.276	6.624	(1.124)	5.500	5.500	5.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
12	Trạm Y tế xã Tân Bình - huyện Vĩnh Cửu	VC	2018-2010	12.987	8.199	1.323	6.876	(1.776)	5.100	5.100	5.100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
13	Trạm Y tế xã Phú Tân - huyện Định Quán	DQ	2018-2020	12.305	8.200	1.922	6.278	(878)	5.400	5.400	5.400	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
14	Trạm Y tế xã Trung Hòa - huyện Trảng Borm	TB	2018-2020	9.596	9.000	1.499	7.501	(1.101)	6.400	6.400	6.400	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
15	Trạm Y tế xã Bầu Sen - thị xã Long Khánh	LK	2018-2020	10.250	7.499	1.899	5.600	(1.300)	4.300	4.300	4.300	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
16	Hệ thống công nghệ thông tin khoa khám bệnh - cấp cứu và khu hành chính mới Bệnh viện đa khoa Thống Nhất (nguồn quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Bệnh viện là 5 tỷ + ngân sách tỉnh)	BH	2018-2020	15.860	9.500	9.500	-	-	-	-	-	Bệnh viện Đa khoa Thống Nhất

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2018-2020 (theo NQ 158)			Nội dung chính giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
						Thực hiện năm 2018	Giai đoạn 2019-2020			Năm 2019	Năm 2020	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10=11+12	11	12	13
17	Xây dựng Trung tâm Pháp y và Trung tâm Giám định y khoa tỉnh (dự án tạm ngưng)	BH	2018-2022	52.004	40.000		40.000	(40.000)	-			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
18	Trạm Y tế xã Phước Tân - Tp. Biên Hòa	BH	2019-2021	9.291	7.400	24	7.376	(7.026)	350	250	100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
19	Trạm Y tế xã Tân Hạnh - Tp. Biên Hòa	BH	2019-2021	9.653	6.200	49	6.151	89	6.240	3.000	3.240	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
20	Trạm Y tế P. An Bình - TP. Biên Hòa	BH	2019-2021	11.940	9.899	33	9.866	-	9.866	400	9.466	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
21	Trạm Y tế Phường Thống Nhất - Tp. Biên Hòa,	BH	2019-2021	8.544	7.400	31	7.369	(6.969)	400	300	100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
22	Trạm Y tế Phường Bình Đa - Tp. Biên Hòa	BH	2019-2021	7.566	6.499	25	6.474	(6.174)	300	200	100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
23	Trạm Y tế xã An Hòa - Tp. Biên Hòa	BH	2019-2021	9.688	5.700	48	5.652	(5.252)	400	300	100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
24	Trạm Y tế xã Suối Cao - huyện Xuân Lộc	XL	2019-2021	13.922	7.600	37	7.563	232	7.795	5.000	2.795	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
25	Trạm Y tế xã Bảo Quang - thị xã Long Khánh	LK	2019-2021	11.597	9.600		9.600	-	9.600	100	9.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
26	Trạm Y tế xã Bảo Vinh - thị xã Long Khánh	LK	2019-2021	13.127	8.500	100	8.400	237	8.637	4.000	4.637	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
27	Trạm Y tế xã Thanh Bình - huyện Trảng Bom	TB	2019-2021	13.905	8.700	100	8.600	-	8.600	5.000	3.600	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
28	Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	16.443	12.800	30	12.770	-	12.770	500	12.270	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
29	Trạm Y tế xã Phú Trung - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	14.687	12.800		12.800	(12.600)	200	100	100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
30	Trạm Y tế xã Nam Cát Tiên - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	15.625	9.000	100	8.900	67	8.967	5.000	3.967	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
31	Trạm Y tế xã Phú Lập - huyện Tân Phú (dự án ngừng thực hiện)	TP	2019-2021	11.014	0		-	-	-			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
32	Trạm Y tế xã Tà Lài - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	11.285	9.800	100	9.700	1.024	10.724	5.000	5.724	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
33	Trạm Y tế xã La Ngà - huyện Định Quán	ĐQ	2019-2021	17.607	9.500	100	9.400	293	9.693	5.000	4.693	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
34	Trạm Y tế xã Long Thọ - Nhơn Trạch	NT	2019-2021	6.428	5.300		5.300	400	5.700	3.000	2.700	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
35	Trạm Y tế xã Thanh Sơn huyện Định Quán	ĐQ	2019-2021	14.923	6.100		6.100	2.500	8.600	2.200	6.400	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
36	Trạm Y tế xã Phước An - huyện Nhơn Trạch	NT	2019-2021	13.009	10.800		10.800	(10.400)	400	300	100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
37	Trạm Y tế xã Bình Hòa - huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2021	10.353	6.790		6.790	(6.490)	300	100	200	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
38	Trạm Y tế xã Mã Đà - huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2021	15.246	8.699	30	8.669	231	8.900	4.000	4.900	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2018-2020 (theo NQ 158)			Nội dung điều chỉnh giải đoạn 2016-2020	Giải đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					Tổng số	Thực hiện năm 2018	Giải đoạn 2019-2020		Tổng số	Trong đó		
									Năm 2019	Năm 2020		
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10=11+12	11	12	13
39	Dự án Trang thiết bị phục hồi chức năng vật lý trị liệu của Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	BH	2019-2021	7.056	6.700		6.700	-	6.700	-	6.700	Bệnh viện đa khoa Đồng Nai
40	Dự án mua sắm trang thiết bị y tế bổ sung cho Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai phục vụ đề án bệnh viện vệ tinh của Bệnh viện Nhi đồng 2 thành phố Hồ Chí Minh tại tỉnh Đồng Nai (Ngân sách TW 15 tỷ + NST)	BH	2017-2020	45.000	24.089	24.089	-	-	-	-	-	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
41	Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH		31013	12.000		12.000	-	12.000		12.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
42	Dự án xây dựng khu khám và thăm mỹ Bệnh viện Da liễu Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tới đa 03 năm	31.770	29.000		29.000	-	29.000	9.000	20.000	Bệnh viện Da liễu Đồng Nai
43	Dự án Chẩn đoán nhanh và sơ cấp cứu cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐN	tới đa 3 năm	31.525	29.000		29.000	-	29.000	29.000		Sở Y tế
44	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phổi tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tới đa 03 năm	30.648	15.000		15.000	-	15.000		15.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
45	Dự án Một số giải pháp tăng cường năng lực kiểm nghiệm thực phẩm cho Trung tâm Kiểm nghiệm tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐN	2019-2023	136.541	70.000		70.000	-	70.000		70.000	Sở Y tế
46	Dự án sửa chữa nâng cấp hệ thống điện, trạm biến áp và hệ thống chiếu sáng của Bệnh viện quân y 7B	BH	2018-2020	17.018	15.000	8.000	7.000	1.760	8.760	8.760		Bệnh viện quân y 7B
II	Giáo dục - đào tạo				916.408	497.874	418.534		247.630	207.630	40.000	
1	Sửa chữa một số hạng mục trường THPT Nguyễn Hữu Cánh thành phố Biên Hòa (chuyên sang nguồn sư phạm)	BH	2018-2020	6.037	4.900		4.900	(4.900)	-			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Xây dựng Trường THPT Chu Văn An	BH	2017-2020	129.233	67.979	62.479	5.500	7.000	12.500	8.500	4.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Xây dựng Trường THPT Lê Hồng Phong	BH	2017-2020	79.068	23.673	19.673	4.000	2.000	6.000	1.000	5.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Dự án Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe loại I (tại huyện Trảng Bom)	TB	đến 2020	182.129	66.415	42.415	24.000	-	24.000	24.000	-	Trường Trung cấp nghề giao thông vận tải
5	Dự án đầu tư thi điểm trường học tiên tiến hiện đại tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020	ĐN	2017-2021	499.000	325.000	107.272	217.728	(130.728)	87.000	78.000	9.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Sửa chữa cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất trường THPT Sông Ray, Cẩm Mỹ	CM	2016-2018	35.304	6.194	6.194	-	-	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Xây dựng trường thực hành sư phạm thuộc trường Đại học Đồng Nai	BH	2017-2019	67.531	16.235	16.235						Trường Đại học Đồng Nai
8	Trường THPT Kiêm Tân	TN	2017-2019	45.013	14.939	14.939						Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

STT	Tên mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2018-2020 (theo NQ 158)			Nội dung chính giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					Tổng số	Thực hiện năm 2018	Trong đó Giai đoạn 2019-2020		Tổng số	Năm 2019	Trong đó Năm 2020	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10=11+12	11	12	13
9	Cải tạo sửa chữa trường Đoàn kết	ĐQ	2017-2019	47.412	23.738	23.738		-	-			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Đầu tư Trang thiết bị tối thiểu cho các trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2017-2020	ĐN	2017-2020	196.138	70.614	70.614	-	-	-			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Khởi đầu học và mầm non của trường Phổ thông thực hành sư phạm thuộc trường Đại học Đồng Nai	BH	2017-2021	66.400	26.705	33.295	(17.295)		16.000	16.000		Trường Đại học Đồng Nai
12	Khởi đầu học 12 phòng và 3 phòng học chức năng, sửa chữa trường THPT Trí An	VC	2017-2019	29.714	8.919	15.081	(11.081)		4.000	4.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
13	Nâng cao chất lượng dạy nghề phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020 (trong đó có vốn của 02 trường là 1,2 tỷ đồng).	BH	2017-2021	149.200	60.750	29.000	-		29.000	29.000		Sở Lao động và Thương binh xã hội
14	Dự án Sửa chữa, cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Vĩnh Cửu, huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2022	34.262	22.272	22.000	-		22.000	8.000	14.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
15	Sửa chữa, cải tạo ký túc xá sinh viên trường Đại học Đồng Nai cơ sở 1	BH	2017-2019	21.834	14.717	14.717	-		-	-		Trường Đại học Đồng Nai
16	Sửa chữa, cải tạo trường THPT Phú Ngọc	ĐQ	2018-2020	38.000	8.500	22.500	(5.000)		17.500	13.000	4.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
17	Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học Trường chính trị tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2020	5.864	3.000	3.000	-		400	400		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
18	Dự án xây dựng mới 12 phòng học Trường trung học phổ thông Long Phước, huyện Long Thành	LT	2018-2020	14510	5.400	7.600	(1.700)		5.900	5.900		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
19	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Long Khánh thành Trường THPT chuyên Long Khánh	LK	2018-2020	33.616	6.000	24.000	(10.000)		14.000	10.500	3.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
20	Dự án nâng cấp xưởng thực hành và xây dựng 08 phòng học Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Đồng Nai (Ngân sách tỉnh 5 tỷ + kinh phí Trường 3 tỷ) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	LT	tối đa 03 năm	8.091	5.000	5.000	-		5.000	5.000		Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Đồng Nai
21	Hệ thống thông tin quản lý trường đại học Đồng Nai	BH	2018-2020	4.903	3.984	3.930	400		4.330	4.330		Trường đại học Đồng Nai
III	Văn hóa xã hội				678.963	155.307	523.656		483.500	307.500	176.000	
1	Dự án mở rộng, tu bổ tôn tạo di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh	BH	2018-2022	146.000	100	89.000	-		89.000	32.000	57.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Làng Văn hoá Đồng bào Chơro xã Bảo Vinh	LK	2018-2021	67.079	950	57.000	(3.500)		53.500	15.500	38.000	UBND thành phố Long Khánh

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2018-2020 (theo NQ 158)			Nội dung điều chỉnh giải đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh			Chú đầu tư
					Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
						Thực hiện năm 2018	Giai đoạn 2019-2020			Năm 2019	Năm 2020	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10=11+12	11	12	13
3	Công viên cây xanh thị xã Long Khánh	LK	2017-2021	62.976	24.169	4.169	20.000	-	20.000	10.000	10.000	UBND thành phố Long Khánh
4	Trang thiết bị cho hệ thống trung tâm lưu trữ, kiểm duyệt dữ liệu truyền hình	BH	2017-2019	17.284	6.528	6.528	-	-	-	-	-	Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai
5	Trang thiết bị số hóa cho phòng tổng khống chế các kênh truyền hình	BH	2017-2019	17.106	8.605	8.605	-	-	-	-	-	Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai
6	Trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, sản xuất chương trình cho 01 Studio truyền hình	BH	2017-2019	17.076	8.637	8.637	-	-	-	-	-	Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai
7	Nhà thi đấu đa năng huyện Định Quán (NST hỗ trợ 100% xây lắp)	DQ	2017-2019	86.467	22.500	22.500	-	-	-	-	-	UBND huyện Định Quán
8	Xây dựng Nhà ở văn động viên và cải tạo, nâng cấp cảnh quan toàn khu Trung tâm Thể dục thể thao tỉnh	BH	2018-2020	19.963	18.000	9.244	8.756	(756)	8.000	8.000	8.000	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
9	Xây dựng mới Cơ sở điều trị nghiên ma túy tỉnh Đồng Nai	XL	2018-2022	300.000	295.000	80.000	215.000	(7.000)	208.000	168.000	40.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Dự án Truyền đường vào cơ sở tiếp nhận, quản lý, cải thiện phục hồi cho người nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai (cơ sở mới) (NST phần XL 8,3 tỷ, còn lại NSH)	XL	2018-2020	10.739	8.200	8.200	-	-	-	-	-	UBND huyện Xuân Lộc
11	Chương trình cho studio ca nhạc 108 m ² (5 tỷ sự nghiệp phát triển của Đài PTTH + 15 tỷ ngân sách)	BH	2018-2020	20.000	15.000	-	15.000	-	15.000	15.000	-	Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai
12	Trang thiết bị hệ thống camera, thiết bị sản xuất chương trình cho nhà hát truyền hình 400 chỗ ngồi (5 tỷ sự nghiệp phát triển của Đài PTTH + 20 tỷ ngân sách)	BH	2018-2020	25.000	20.000	-	20.000	-	20.000	20.000	-	Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai
13	Khu văn hóa thể dục thể thao huyện Tân Phú (đã đầu tư 1 số hạng mục Nhà thi đấu, sân tennis, công tường rào), NST đầu tư xây lắp + thiết bị khoảng 40 tỷ, phần còn lại kêu gọi XHH (hồ bơi, sân bóng đá, đường chạy, khu nhày cao, nhày xa...)	TP	2018-2022	51.888	41.050	1.050	40.000	(8.500)	31.500	23.500	8.000	UBND huyện Tân Phú
14	Xây dựng Nhà trên lùm và Văn phòng Trung tâm văn hóa thể thao thị xã Long Khánh	LK	2019-2021	8.700	7.900	-	7.900	(7.900)	-	-	-	UBND thành phố Long Khánh
15	Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu khu đông đảo lộc xã Phú Bình	TP	2019-2021	15.000	13.000	-	13.000	(12.500)	500	500	500	UBND huyện Tân Phú
16	Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu khu đông đảo lộc xã Phú Sơn	TP	2019-2021	2.869	2.500	-	2.500	-	2.500	2.500	2.500	UBND huyện Tân Phú
17	Dự án Trung tâm tổ chức sự kiện huyện Tân Phú	TP	2019-2021	19025	12.000	-	12.000	-	12.000	12.000	12.000	UBND huyện Tân Phú

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2018-2020 (theo NQ 158)			Nội dung chính giai đoạn 2016-2020			Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					Tổng số	Thực hiện năm 2018	Trong đó Giai đoạn 2019-2020	Tổng số	chính giai đoạn 2016-2020	Tổng số	Năm 2019	Trong đó Năm 2020		
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10=11+12	11	12	13		
18	Dự án xây dựng Nhà văn hóa dân tộc Mường huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐQ	tối đa 03 năm	9.768	8.500	8.500	8.500	-	8.500	8.500		UBND huyện Định Quán		
19	Xây dựng Đền thờ liệt sỹ huyện Xuân Lộc (NST 17,378 tỷ + NSH + XHH) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL	2018-2020	30.585	15.000	15.000	15.000	-	15.000	7.000	8.000	UBND huyện Xuân Lộc		
20	Trang thiết bị cho 04 phòng thu âm phát thanh - Đài truyền hình	BH	2018-2020	6.000	5.325	5.325	5.325	-	-	-	-	Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai		
IV Các lĩnh vực khác														
1	Dự án Trồng và khôi phục rừng cây gỗ lớn bán địa vùng chiến khu Đ, giai đoạn 2018-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) - chuyển sang nguồn vốn sự nghiệp.	VC	tối đa 03 năm	19.895	8.000	8.000	8.000	(8.000)	-	-	-	-	Khu Bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai	
2	Dự án phát triển lâm nghiệp của Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, giai đoạn 2016-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP	tối đa 03 năm	15.639	14.000	14.000	14.000	-	14.000	3.500	10.500	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú		
3	Dự án xây dựng bổ sung, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống mạng tại Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 03 năm	9.850	9.500	9.500	9.500	-	9.500	500	9.000	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh		
4	Dự án Nút giao thông giữa đường ĐT 765 với Quốc lộ 1 (ngã ba Suối Cát), huyện Xuân Lộc (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL	tối đa 03 năm	68.730	20.000	20.000	20.000	10.370	30.370	15.370	15.000	UBND huyện Xuân Lộc		
5	Dự án xây dựng Tuyến thoát nước ngoài hàng rào khu công nghiệp Dầu Giây huyện Thống Nhất (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tối đa 03 năm	31.715	28.000	28.000	28.000	(3.000)	25.000	11.000	14.000	UBND huyện Thống Nhất		
6	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Nguyễn Trãi, thị xã Long Khánh (NST 50% + NSH 50%) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	LK	tối đa 03 năm	55.991	15.000	15.000	15.000	-	15.000	800	14.200	UBND thành phố Long Khánh		
7	Đường giao thông vào ấp Bàng Lăng, xã Xuân Tâm huyện Xuân Lộc (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL	tối đa 03 năm	36.993	30.000	30.000	30.000	-	30.000	8.000	22.000	UBND huyện Xuân Lộc		
8	Dự án đầu tư Xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐQ	tối đa 05 năm	138.035	2.000	2.000	2.000	(1.000)	1.000	1.000	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
9	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐQ	tối đa 05 năm	349.586	2.000	2.000	2.000	14.600	16.600	1.600	15.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2018-2020 (theo NQ 158)			Nội dung điều chỉnh giải đoạn 2016-2020	Giải đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					Tổng số	Thực hiện năm 2018	Giai đoạn 2019-2020		Tổng số	Trong đó Năm 2019	Năm 2020	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10=11+12	11	12	13
10	Dự án Nâng cấp Đường Tạ Lại - Trà Cổ từ km1+600 đến km7+300 huyện Tân Phú và Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP+ĐQ	tối đa 05 năm	131.500	2.000		2.000	14.300	16.300	1.300	15.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Cải tạo nâng cấp mở rộng đường Trưng Bôm - Cây Gáo, huyện Trưng Bôm (ngân sách tỉnh 50%) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TB	2019-2023	125000	23.500		23.500	6.500	30.000	3.500	26.500	UBND huyện Trưng Bôm
12	Dự án Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 05 năm	91.092	20.000		20.000	25.000	45.000	25.000	20.000	UBND huyện Định Quán
13	Dự án xây dựng hàng rào nhà tạm giữ Công an huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐQ	tối đa 03 năm	11.616	10.000		10.000	(500)	9.500	9.500		UBND huyện Định Quán
14	Dự án xây dựng văn phòng ổn định nơi làm việc một số đơn vị trực thuộc Sở Giao thông Vận tải (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 03 năm	48292	2.000		2.000	20.000	22.000		22.000	Sở Giao thông Vận tải
V	Hoàn trả tạm ứng kho bạc nhà nước năm 2010				56.000		56.000	-	-		-	
VI	Bổ trợ vốn thanh toán sau quyết toán đối với các dự án thuộc ngành giáo dục, đào tạo; y tế; văn hóa xã hội				35.616		15.616	16.819	36.819	26.819	10.000	
VII	Kết dư chuyển sang 2019 (phần bổ chi tiết theo kế hoạch hàng năm)				65.509		65.509	-	-		-	
F	Lập chủ trương đầu tư và chuẩn bị đầu tư				5.000		5.000	(5.000)				
1	Dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường nội bộ, vỉa hè, mương thoát nước và sân khu dạy học trường Đại học Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	13.993				700	700		700	Trường Đại học Đồng Nai
2	Cải tạo, nâng cấp, làm mới một số hạng mục đã xuống cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	14.730				400	400		400	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
3	Sửa chữa cải tạo sân vận động tỉnh	BH	tối đa 3 năm	11.769				400	400		400	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
4	Xây dựng hệ thống hàng rào sân, đường dạo bộ kết hợp tập thể dục thể thao của người dân xung quanh Sân vận động tỉnh	BH	tối đa 3 năm	14.759				400	400		400	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
5	Xây dựng đường dây trung thế, nâng cấp đường dây hạ thế ngầm, MCCB đảm bảo đáp ứng cho trạm biến áp 1.000KVA tại Sân vận động tỉnh hệ thống hàng rào sân, đường dạo bộ kết hợp tập thể dục thể thao	BH	tối đa 3 năm	13.970				400	400		400	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2018-2020 (theo NQ 158)			Nội dung chỉnh giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
						Thực hiện năm 2018	Giai đoạn 2019-2020			Năm 2019	Năm 2020	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10=11+12	11	12	13
6	Sửa chữa, cải tạo Ký túc xá (cũ) thành 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn, làm mới sân, đường, điện tổng thể Trường Trung cấp văn hóa nghệ thuật Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	14.000				400	400		400	Trường Trung cấp văn hóa nghệ thuật Đồng Nai
7	Cải tạo Trung tâm y tế huyện Long Thành	LT	tối đa 3 năm	12.611				400	400		400	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm y tế huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 3 năm	10.790				400	400		400	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 5 năm	92.447				400	400		400	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện và hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao	LT	tối đa 3 năm	14.576				400	400		400	Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao Đồng Nai
	Dự án đã được UBND tỉnh chấp thuận cho lập hồ sơ chủ trương đầu tư							2.000	2.000		2.000	
	Dự án xe truyền hình màu HD lưu động 6 camera (NST 25 tỷ + quỹ phát triển của Đài)	BH	đang trình duyệt CTĐT	35.000				-	-		-	Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai
	Một số dự án khác							-	-		-	
D	Dự phòng bổ sung các dự án cấp bách, thiếu vốn kế hoạch				43.322			43.322 (38.539)	4.783		4.783	
E	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện thực hiện các dự án giáo dục (năm 2019 đợt 1 là 74 tỷ, đợt 2 là 40 tỷ, phần còn lại kết dư sang năm 2020)				200.000			108.000	308.000	124.000	184.000	
F	Phân cấp cho cấp huyện giao chỉ tiêu kế hoạch hằng năm (kể cả hỗ trợ phần lưt theo quyết định số 40 của Thủ tướng)							55.180	791.076	395.551	395.525	
G	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện thực hiện các dự án XHH giao thông nông thôn							240.000	240.000	120.000	120.000	
H	Hỗ trợ các dự án giáo dục đã thẩm định nguồn vốn							71.800	71.800	0	71.800	
I	Trường mầm non Long Giao huyện Cẩm Mỹ	CM							20.800		20.800	UBND huyện Cẩm Mỹ
2	Các dự án khác khi đủ điều kiện								51.000		51.000	



BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2016-2020
NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (KÈ CẢ VỐN NƯỚC NGOÀI
CẤP PHÁT TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG) VÀ NGUỒN VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Tiến độ thực hiện	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (theo NQ 158)	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số				18.851.692	19.082.156	
A	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU TỪ NGUỒN NSTW				351.692	351.692	
I	HỖ TRỢ NHÀ Ở CHO NGƯỜI CÓ CÔNG THEO QĐ 22/QĐ-TTG (kể cả dự phòng 10% là 2,619 tỷ đồng theo số Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo tại Văn bản số 8759/BKHĐT-TH ngày 25/10/2017)				26.192	26.192	
II	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU				325.500	325.500	
1	Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				214.950	214.950	
1	Dự án Xây dựng cầu Hòa An	TP BH	HL93	2010-2014	35.706	35.706	
2	Dự án đường hương lộ 10 từ ranh giới huyện Long Thành và huyện Cẩm Mỹ đến vị trí giao với đường tỉnh ĐT 769 (đoạn 2)	LT-CM-TN	11,2Km	2015-2020	179.244	179.244	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững				50.550	50.550	
1	Dự án khẩn cấp bảo tồn voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014-2020 (hoàn trả vốn ứng trước trong năm 2014 là 10 tỷ đồng)	tỉnh Đồng Nai		2014-2020	30.000	30.000	Chỉ cục kiểm lâm
2	Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2020	tỉnh Đồng Nai		2016-2020	20.550	20.550	Chỉ cục kiểm lâm
3	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội				45.000	45.000	
1	Dự án xây dựng trung tâm công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai	BH			45.000	45.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương				15.000	15.000	
1	Mua sắm trang thiết bị y tế bổ sung cho bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai theo đề án bệnh viện vệ tinh của Bệnh viện Nhi đồng Thành phố Hồ Chí Minh	BH		2018-2020	15.000	15.000	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
B	NGUỒN VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ				18.500.000	18.500.000	
	Dự án quan trọng quốc gia						
	Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành	Long Thành		2018-2022	18.500.000	18.500.000	
C	NGUỒN VỐN NƯỚC NGOÀI CẤP PHÁT TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG				0	230.464	
	Dự án hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa, giai đoạn 1	BH				230.464	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh



**BIỂU KẾ HOẠCH DẦU TƯ VÀ GIAI ĐOẠN 2018-2020 NGUỒN VỐN
TÀNG THU NGÂN SÁCH ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG**
(Kèm theo Nghị quyết số 194/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh Đồng Nai)

DVT: triệu đồng

S T T	Tên mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2017	Giai đoạn 2018-2020			Chủ đầu tư
						Tổng số	Năm 2018	giai đoạn 2019-2020	
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10
I	Thực hiện dự án	-	-	-	92.000	308.000	179.344	128.656	-
	Y tế	-	-	-	92.000	0	-	-	-
	Công trình chuyển tiếp	-	-	-	92.000	0	-	-	-
1	Bệnh viện đa khoa khu vực Xuân Lộc	LK	2012-2017	750.724	42.000				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Bệnh viện đa khoa huyện Tân Phú	TP	2014-2018	259.098	11.000				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Trang thiết bị ngành y tế	ĐN	2016-2018	96.698	39.000				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
II	Bố trí dự phòng đối với dự án trang thiết bị ngành y tế giai đoạn 2017-2020	-				308.000	179.344	128.656	-
1	Xây dựng khoa sơ sinh bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai (mua sắm thiết bị y tế)	BH	2016-2020	171.168		60.132	21.975	38.156	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Thiết bị ngành y tế giai đoạn 2017-2020 cho đơn vị tuyến tỉnh	ĐN	2018-2020	269.462		247.868	157.369	90.500	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

BẢNG TỔNG HỢP CÂN ĐỐI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2018-2020 (Kèm theo Nghị quyết số 10/4/QĐ-UBND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh Đồng Nai)



Nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2018-2020 (theo NQ 158)

Nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2018-2020 điều chỉnh (theo dự toán giao hàng năm)

STT	Tên đơn vị	Tổng số đã giao (chưa kế nguồn khai thác quỹ đất)	Kế hoạch giải đoạn 2018-2020 (nguồn NSRT)	Kế hoạch giải đoạn 2016-2020 (nguồn XSKT)	Trong đó:		Tổng số đã giao (chưa kế nguồn khai thác quỹ đất)	Nguồn vốn ngân sách tập trung				Nguồn vốn xã số kiến thiết				Ghi chú	
					Bổ sung nguồn vốn XSKT	Nguồn vốn XSKT		Trong đó			Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		
								Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Nguồn XSKT theo thông báo	hỗ trợ theo QĐ số 40	Nguồn XSKT theo thông báo	hỗ trợ theo QĐ số 40	Nguồn XSKT theo thông báo		hỗ trợ theo QĐ số 40
1	Thành phố Biên Hòa	848.707	511.553	337.154	37.154	300.000	863.766	172.189	171.715	171.720	100.000	16.079	100.000	16.034	100.000	16.029	
2	Thành phố Long Khánh	400.040	306.093	93.947	32.947	61.000	412.215	103.031	102.747	102.751	20.000	14.256	20.000	13.902	21.000	13.898	
3	Huyện Nhơn Trạch	387.653	294.437	93.217	32.217	61.000	399.520	99.108	98.834	98.838	20.000	13.940	20.000	13.902	21.000	13.898	
4	Huyện Long Thành	397.633	321.272	76.361	15.361	61.000	404.727	108.141	107.842	107.846	20.000	6.646	20.000	6.628	21.000	6.624	
5	Huyện Trảng Bom	395.364	329.155	66.209	5.209	61.000	399.520	110.794	110.488	110.492	20.000	2.254	20.000	2.248	21.000	2.244	
6	Huyện Cẩm Mỹ	418.445	345.005	73.440	5.440	68.000	422.795	116.129	115.809	115.813	23.000	2.354	23.000	2.347	22.000	2.343	
7	Huyện Xuân Lộc	448.774	387.774	61.000		61.000	451.860	130.525	130.165	130.170	20.000			20.000		21.000	
8	Huyện Tân Phú	510.452	442.452	68.000		68.000	513.973	148.930	148.519	148.524	23.000			23.000		22.000	
9	Huyện Định Quán	484.874	416.874	68.000		68.000	488.191	140.320	139.933	139.938	23.000			23.000		22.000	
10	Huyện Thống Nhất	383.965	257.622	126.344	58.344	68.000	403.266	86.716	86.477	86.479	23.000	25.245	23.000	25.175	22.000	25.173	
11	Huyện Vĩnh Cửu	440.763	372.763	68.000		68.000	443.729	125.472	125.126	125.131	23.000			23.000		22.000	

BVT: Triệu đ.

18
 Nguồn vốn
 Khai thác
 quỹ đất cơ
 sở theo d
 Trung ươ
 giao hàng
 năm và s
 địa phư
 tự xác đ
 theo kh
 năng th